

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC  
VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2016  
(Báo cáo tài chính công ty mẹ)**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC  
VÀ CHÈ BIỂN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2016  
(Báo cáo tài chính công ty mẹ)**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-13



Mẫu số B 01- DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại Hà Nội ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/09/2016	Số đầu năm 31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2221,100,579,323</b>	<b>208,615,507,923</b>
100=110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tong đơng tiên</b>	<b>110</b>		<b>4,360,165,323</b>	<b>7,561,303,669</b>
1. Tiền	111		4,360,165,323	7,561,303,669
2. Các khoản tương đưong tiên	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>215,382.442.951</b>	<b>199,758,131,180</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30,781,013,650	15,606,700,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,469,120,310	9,469,120,310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30,000,000,000	30,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		145,307,868,991	144,857,870,870
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(175,560,000)	(175,560,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV . Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,114,297,243</b>	<b>1,114,297,243</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,114,297,243	1,114,297,243
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>243,673,806</b>	<b>181,775,831</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			794,671
2. Thuế giá trị gia tăng đợc khấu trừ	152		92,076,672	90,065,709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		151,597,134	90,915,451
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+230+240)</b>	<b>200</b>		<b>271,505,109,143</b>	<b>271,949,367,002</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>508,050,000</b>	<b>500,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đēm vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		508,050,000	500,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>974,150,638</b>	<b>1,419,875,197</b>
<b>1 Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>827,725,822</b>	<b>1,126,304,341</b>
Nguyên giá	222		14,896,455,855	14,896,455,855

H O C H A I K I N H E NG



Giá trị hao mòn lũy kế	223	(14,068,730,033)	(13,770,151,514)
<b>2 Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224	-	-
Nguyên giá	225		
Giá trị hao mòn lũy kế	226		
<b>3 Tài sản cố định vô hình</b>	227	146,424,816	293,570,856
Nguyên giá	228	392,078,800	392,078,800
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(245,653,984)	(98,507,944)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
1. Nguyên giá	231		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XD CB dở dang	242		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>270,000,000,000</b>	<b>270,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	230,000,000,000	230,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	40,000,000,000	40,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>22,908,505</b>	<b>29,491,805</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	22,908,505	29,491,805
2. Tài sản thuê TNDN hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200 )</b>		<b>492,605,688,466</b>	<b>480,564,874,925</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330 )</b>	<b>300</b>	<b>54,999,315,968</b>	<b>18,253,058,853</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>54,999,315,968</b>	<b>18,253,058,853</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	27,103,711,650	13,978,836,450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,672,668,409	3,051,286,494
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả	315	50,000,000	50,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	146,684,310	146,684,310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26,251,599	26,251,599
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả cho người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		

102  
ÔN  
Ồ I  
HAC  
YAT  
K C  
IN -

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400=410+ 430 )</b>	<b>400</b>	<b>462,606,372,498</b>	<b>462,311,816,072</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>462,606,372,498</b>	<b>462,311,816,072</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	457,538,400,000	457,538,400,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	457,538,400,000	457,538,400,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,831,374,382	1,831,374,382
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3,236,598,116	2,942,041,690
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2,942,041,690	943,935,909
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	294,556,426	1,998,105,781
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>492,605,688,466</b>	<b>480,564,874,925</b>



Phạm Hồng Thăng  
Giám đốc

Bắc Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Dương Mạnh Tuyên  
Kế toán trưởng

Chu Thị Dung  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

MẪU B 02-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.354.080.250	1.038.895.000	54.631.213.650	46.291.241,67 6
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10		27.354.080.250	1.038.895.000	54.631.213.650	46.291.241,67 6
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.093.565.200	721.534.117	53.848.648.200	44.634.243,03 2
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		260.515.050	317.360.883	782.565.450	2.591.998,644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		418,641	1,130	450.448,656	249,603
7. Chi phí tài chính	22			-	16,500	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-		-
8. Chi phí bán hàng	25			1,115,821		4,840,074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	250,6204,179	1,860,818,238	829,953,883	2,404,254,598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		10,319,512	(1,597,491,829)	403,043,723	183,153,575
11. Thu nhập khác	31					310,000,000
12. Chi phí khác	32				27,878,553	306,068,730
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					3,931,270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,319,512	(1,597,491,829)	375,165,170	191,016,115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	2,061,902		80,608,744	42,023,545
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,247,610		294,556,426	148,992,570



Phạm Hồng Thăng  
Giám đốc

Dương Mạnh Tuyên  
Kế toán trưởng

Chu Thị Dung  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Bắc Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

MẪU B 03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		375,165,170	191,016,115
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		445,724,559	5,579,451,260
- Các khoản dự phòng	03			125,400,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-478,326,609	(4,179,743)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			5,891,687,632
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-15,147,996,125	23,549,353,992
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(5,149,895,678)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,056,143,517	(8,362,014,231)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,377,971	51,454,089
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế TNDN đã nộp	15		-459,226,829	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>-2,201,138,346</b>	<b>15,980,585,804</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(202,078,800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			310,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			249,603
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30			<b>108,170,803</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ đầu tư	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7,531,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1,000,000,000	(7,531,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>-1,000,000,000</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>-3,201,138,346</b>	<b>16,088,756,607</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>7,561,303,669</b>	<b>9,331,614,611</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>	70		<b>4,360,165,323</b>	<b>25,420,370,218</b>



Bắc Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

MẪU B 03-DN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		375,165,170	191,016,115
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		445,724,559	5,579,451,260
- Các khoản dự phòng	03			125,400,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-478,326,609	(4,179,743)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			5,891,687,632
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-15,147,996,125	23,549,353,992
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(5,149,895,678)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,056,143,517	(8,362,014,231)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,377,971	51,454,089
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế TNDN đã nộp	15		-459,226,829	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>-2,201,138,346</b>	<b>15,980,585,804</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(202,078,800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			310,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			249,603
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30			<b>108,170,803</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ đầu tư	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7,531,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1,000,000,000	(7,531,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>-1,000,000,000</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>-3,201,138,346</b>	<b>16,088,756,607</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>7,561,303,669</b>	<b>9,331,614,611</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>	70		<b>4,360,165,323</b>	<b>25,420,370,218</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010 đồng thời Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 tăng vốn điều lệ lên 227.538.400.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác, Chế biến khoáng sản, Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Dúc sắt thép; Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Vận tải hành khách, hàng hóa; Đại lý, môi giới, đấu giá; Xây dựng công trình kỹ thuật;

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Chế biến, Tuyến luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi.

**I. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.



**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.346.566.658	7.346.361.017
Tiền gửi ngân hàng	13.598.665	14.942.652
<b>Cộng</b>	<b>4.360.165.323</b>	<b>7.561.303.669</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. Dự phòng phải thu khó đòi**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	175,560,000	175,560,000
Tăng dự phòng		
Hoàn nhập		
Số dư cuối năm	175,560,000	175,560,000

**3. Hàng tồn kho**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1,103,177,273	1,103,177,273
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11,119,970	11,119,970
Thành phẩm		
Hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<b>1,114,297,243</b>	<b>1,114,297,243</b>

**4. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 31/12/2015	302.885.000	12.935.475.616	1.578.095.239	80.000.000	14.896.455.855
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	302.885.000	12.935.475.616	1.578.095.239	80.000.000	14.896.455.855
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 31/12/2015	302.885.000	12.464.233.973	923.032.541	80.000.000	13.770.151.514
Tăng trong kỳ		163.792.809	134.785.710	-	298.578.519
Khấu hao trong kỳ		163.792.809	134.785.710	-	298.578.519
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	302.885.000	12.628.026.782	1.057.818.251	80.000.000	14.068.730.033
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 31/12/2015		471.241.643	655.062.698	-	1.126.304.341
Số dư tại 30/09/2015		307.448.834	520.276.888	-	827.725.822

6102  
CÔNG  
CỐ T  
KHAI  
THÁC  
KHOÁNG  
SẢN



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại 31/12/2014	190.000.000	-	202.078.800	392.078.800
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	190.000.000	-	202.078.800	392.078.800
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 31/12/2015	60.331.459	-	38.176.485	98.507.944
Tăng trong kỳ	60.000.000	-	87.146.040	147.146.040
Khấu hao trong kỳ	60.000.000	-	-	147.146.040
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	120.331.459	-	125.322.525	245.653.984
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 30/09/2016	69.668.541	-	76.756.275	146.424.816
Số dư tại 30/09/2015	135.244.725	-	173.036.685	308.281.410

**6. Đầu tư vào Công ty con**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Nature Việt	230.000.000,000	230.000.000,000
Cộng	230.000.000,000	230.000.000,000

Thực hiện biên bản số: 108/2014/BGM/BB-ĐHĐCD ngày 03/10/2014 của Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 3 năm 2014, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang phát hành thêm 23.000.000 cổ phiếu tương đương với 230.000.000.000 đồng để hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu với Công ty CP Nature Việt. Sau khi hoán đổi cổ phiếu, Công ty CP Nature Việt trở thành Công ty TNHH MTV do Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang nắm giữ vốn.

00  
G  
T  
S  
C  
G  
M  
T



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7 . Đầu tư vào Công ty liên kết**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần chế biến, Tẩy luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	40,000,000,000	40,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>40,000,000,000</b>	<b>40,000,000,000</b>

Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 01/HDGV-2012 ngày 06/06/2012. Vốn góp chiếm tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tẩy luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi

**8 .Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-90.915.451		60.455.145	-151.370.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.045.582.494	80.608.744	459.226.829	666.964.409
Thuế tài nguyên	504.414,000	-	-	504.414,000
Phí bảo vệ môi trường	1,501,290,000	-	-	1,051,290,000
Các khoản thuế, phí và lệ phí khác	-	-	226.538-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.051.286.494</b>	<b>80.608.744</b>	<b>522.908.512</b>	<b>2.672.668.409</b>

**9 .Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	31/12/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	457,538,400,000		-	457,538,400,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	457,538,400,000		-	457,538,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
II. Các quỹ	1,831,374,382			1,831,374,382
1. Quỹ đầu tư phát triển	526,251,599	-	-	526,251,599
2. Quỹ dự phòng Tài chính	1,305,122,783	-	-	1,305,122,783
III. Lợi nhuận chưa phân phối	2,942,041,690	294,556,426		3,236,598,116
VI. Quỹ khác	26,251,599	-	-	26,251,599
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	26,251,599	-	-	26,251,599
<b>Tổng cộng</b>	<b>462.338.067.671</b>	<b>294.556.426</b>		<b>462.632.624.097</b>

TỔNG KẾ TÍNH TOÁN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm 2016 VND	Quý III năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	27.354.080.250	1.038.895.000
Cộng	27.354.080.250	1.038.895.000

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý III năm 2016 VND	Quý III năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	721.543.117	721.543.117
Cộng	721.543.117	721.543.117

**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III năm 2016 VND	Quý III năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	95.822.223	39.546.315
Chi phí vật liệu quản lý	596.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.590.900	11.700.806
Chi phí khấu hao TSCĐ	148.574.853	1.840.662.690
Thuế, phí và lệ phí		-
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		15.966.788
Chi phí bằng tiền khác	3.030.203	3.670.995
Cộng	250.624.179	1.860.818.238

**4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.061.902	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
Cộng	2.061.902	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan

**4. Báo cáo bộ phận**

Năm 2016, Công ty chỉ tham gia sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên một lĩnh vực kinh doanh là khai thác khoáng sản, chỉ có 01 nhà máy chế biến ở huyện Lục Ngạn - Bắc Giang và tiêu thụ sản phẩm trên 01 lãnh thổ địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính do nhận định không ảnh hưởng trọng yếu đến việc cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

**5. Chênh lệch lợi nhuận cùng kỳ**

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
	VND	VND	VND	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.247.610	(1.597.491,829)		

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2016 cao hơn cùng kỳ năm 2015. So với cùng kỳ năm 2015, thì quý 3 năm 2016 có doanh thu lớn hơn



Phạm Hồng Thăng  
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Dương Mạnh Tuyên  
Kế toán trưởng

Chu Thị Dung  
Người lập biểu